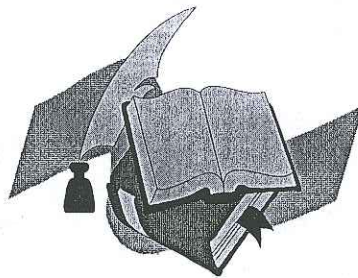


UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ
THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016**



Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016

Để có cơ sở Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành có liên quan giám sát tình hình hoạt động của Công ty; Chủ tịch Công ty báo cáo về thực trạng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 như sau:

CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO:

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2016 ký ngày 07 tháng 02 năm 2017,

I. THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016

1/. Công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp

a. Tình hình đầu tư tài sản và sử dụng vốn được phân bổ trong năm:

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện đầu tư cải tạo, sửa chữa tổng cộng 16 hạng mục công trình với tổng số vốn được phân bổ là 15.500 triệu đồng. Toàn bộ các công trình được thực hiện đúng quy trình xây dựng cơ bản.

- Dự án theo Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2016 và Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh dự toán miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2016 với tổng số vốn được phân bổ là 14.700 triệu đồng, dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2016, đến thời điểm báo cáo khối lượng công việc đã thực hiện với tổng giá trị là 13.575 triệu đồng, bao gồm:

+ 07 công trình nạo vét kênh, gia cố sạt lở ở các huyện, thị, thành với tổng số vốn được phân bổ 3.525 triệu đồng.

+ 05 công trình sửa chữa cống tại các huyện, thị, thành với tổng số vốn được phân bổ 9.410 triệu đồng.

+ Sửa chữa nhỏ cống, đập với tổng số vốn được phân bổ 855 triệu đồng.

+ Chuẩn bị đầu tư các công trình năm 2017 với tổng số vốn được phân bổ 500 triệu đồng.

+ Thanh toán nợ chi phí quyết toán, nợ khối lượng với tổng số vốn được phân bổ 410 triệu đồng

- Dự án theo Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016. Trong đó, Công ty thực hiện nạo vét 01 tuyến kênh tại huyện Tri Tôn với tổng số vốn được phân bổ là 800 triệu đồng, dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2016, đến thời điểm báo cáo khối lượng công việc đã thực hiện với tổng giá trị là 682 triệu đồng.

(Biểu số 02.A ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính)

b. Tình hình sử dụng nguồn vốn cấp bổ sung vốn điều lệ:

Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phân bổ nguồn vốn với giá trị là 46.000 triệu đồng (theo Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 19/9/2012) bổ sung vào vốn điều lệ Công ty và có mục đích chính là sử dụng vào các hoạt động đầu tư mang lại lợi ích dân sinh, phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn được giao.

Trên cơ sở nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn được giao, Công ty chủ động thực hiện đầu tư vào các dự án theo đúng quy trình xây dựng cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

- Tổng nguồn vốn đã thực hiện đầu tư: 25.582 triệu đồng (chiếm 55,61% tổng vốn được giao), bao gồm:

+ Đầu tư vào dự án Mở rộng trạm bơm điện Xà Nu: 9.186 triệu đồng. Hiện tại, dự án này đang trong quá trình đầu tư.

+ Xây dựng Trụ sở làm việc Công ty: 10.196 triệu đồng. Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

+ Đầu tư dự án trạm bơm Tân Vọng, Tân Huệ: 3.600 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác từ vụ Thu Đông 2014 và mang lại hiệu quả tương đối.

+ Đầu tư dự án trạm bơm Tiểu vùng Ấp Tân Lợi, xã Tân Phú: 1.800 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác vụ Thu Đông 2015 và mang lại hiệu quả cao.

+ Đầu tư dự án trạm bơm điện Định Thành 2, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, An Giang: 800 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác vụ Thu Đông 2016.

- Nguồn vốn còn lại: 20.418 triệu đồng (chiếm 44,39% tổng vốn được giao), bao gồm:

+ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang: 418 triệu đồng.

- + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh An Giang: 20.000 triệu đồng.

c. Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:

- Tình hình mua sắm, thanh lý tài sản công được thực hiện đúng các quy định hiện hành và chấp hành nghiêm túc chính sách tiết kiệm, chống lãng phí.

- Định kỳ hàng quý và cả năm, Công ty thực hiện đối chiếu công nợ phải thu, phải trả với từng khách hàng, nhà cung cấp.

- Tổng giá trị công nợ phải thu: 18.192 triệu đồng giảm 33,71% so với năm 2015. Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng 6.966 triệu đồng giảm 39,12% so với năm 2015, trả trước cho người bán ngắn hạn 4.291 triệu đồng là những khoản ứng trước cho nhà cung cấp vật tư thi công công trình Hệ thống nội đồng trạm bơm cấp 2, nhà cung cấp dịch vụ vận hành bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông 2016 - tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & vùng Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú và các khoản phải thu khác 7.235 triệu đồng giảm 55,59% so với năm 2015. Nợ phải thu khó đòi 300 triệu đồng giảm 31,85% so với năm 2015 (chiếm 1,65% trên tổng số công nợ phải thu), hiện nay công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu khó đòi này.

Từ kết quả trên cho thấy, công nợ phải thu ngày càng giảm so với các năm trước, chứng tỏ Công ty đã quản lý tốt về công nợ phải thu.

- Tổng giá trị công nợ phải trả đến kỳ báo cáo là 14.048 triệu đồng giảm 61,68% so với năm 2015.

Trong đó, giá trị công nợ phải trả người bán ngắn hạn 5.456 triệu đồng giảm 65,49% so với năm 2015 chủ yếu là những khoản nợ khối lượng xây lắp hoàn thành các công trình do công ty làm chủ đầu tư trong năm 2016; nợ phải trả do người mua trả tiền trước 1.713 triệu đồng là khoản ứng trước 45% giá trị hợp đồng thi công công trình Hệ thống nội đồng trạm bơm cấp 2; phải trả người lao động 2.242 triệu đồng; quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.342 triệu đồng và còn lại các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác 3.295 triệu đồng - chủ yếu là thuế phải nộp Nhà nước và khoản phải nộp trả lại Ngân sách Nhà nước do Công ty thu hộ dịch vụ thu phí bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông năm 2016 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: 14.048 triệu đồng/ 52.582 triệu đồng = 0,27. Tỷ số này thấp, chứng tỏ Công ty ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng nợ vay.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn = Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn = 46.330 triệu đồng/ 14.048 triệu đồng = 3,30.

2/. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp

Mức độ bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp được xác định bằng hệ số xác định mức bảo toàn vốn H, cụ thể như sau:

$$H = \frac{\text{Vốn CSH Cty tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn CSH Cty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}} = \frac{52.582}{52.014} = 1,011$$

Qua kết quả tính toán ta thấy $H = 1,011$, chứng tỏ trong thời gian qua Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn của Chủ sở hữu.

Trong năm 2016, các chỉ số tài chính ROE và ROA của Công ty đạt được cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	TH năm 2016	TH năm 2015	So với năm 2015
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,036	0,043	- 16,28%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,006	0,006	0%

3/. Tình hình thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

a. Thực hiện sản phẩm công ích:

Sản phẩm của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực công ích, danh mục công trình thực hiện theo Hợp đồng đặt hàng với nhiệm vụ không khác so với các năm trước. Tổng số hạng mục được giao quản lý 158 công trình, trong đó:

+ Công trình kênh: 59 tuyến với chiều dài 993 km, trong đó 19 kênh cấp I (470km); 8 kênh cấp II lớn (100km); 7 kênh ranh tỉnh (97km); 25 kênh ranh huyện, liên huyện (326km).

+ Công trình cống, đập: 172 cống, đập các loại, trong đó 120 cống hở, 49 cống tròn, 02 đập cao su và 01 hồ chứa nước.

+ Phục vụ tạo nguồn nước cho diện tích sản xuất nông nghiệp với tổng diện tích 644.042 ha, trong đó tưới, tiêu tạo nguồn không điều tiết 268.171 ha; tưới, tiêu tạo nguồn có điều tiết 125.871 ha; kiểm soát lũ 250.000 ha.

Trong năm 2016, công tác quản lý vận hành các công trình do tỉnh quản lý được thực hiện theo hình thức đặt hàng. Bên cạnh đó, việc thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình luôn được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tiến độ và chất lượng. Doanh thu từ hoạt động công ích đạt được là 37.897 triệu đồng giảm 6.200 triệu đồng tương đương 14,06% so với năm 2015 và tăng 925 triệu đồng tương đương 2,50% so với kế hoạch đề ra. Cụ thể với các công trình sau:

- 07 công trình nạo vét kênh, gia cố sạt lở ở các huyện, thị, thành với tổng số vốn được phân bổ 3.525 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với giá trị thực hiện là 3.469 triệu đồng.

- 05 công trình sửa chữa cống tại các huyện, thị, thành với tổng số vốn được phân bổ 9.410 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty đã hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với giá trị thực hiện là 8.205 triệu đồng.

- Sửa chữa nhỏ các cống, đập với tổng vốn đầu tư 855 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với giá trị thực hiện là 833 triệu đồng.

- Công ty thực hiện nạo vét chống hạn 01 tuyến kênh tại huyện Tri Tôn với vốn đầu tư 800 triệu đồng từ nguồn kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty hoàn thành 100% khối lượng công việc với giá trị thực hiện là 682 triệu đồng.

- Thực hiện hoàn thành khối lượng công việc theo Hợp đồng đặt hàng đã ký với Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi do tỉnh quản lý năm 2016 với tổng giá trị thực hiện là 16.506 triệu đồng.

- Hoàn thành khối lượng công việc theo Hợp đồng đặt hàng đã ký với Ban Quản lý hệ thống Bắc Vàm Nao về việc cung cấp dịch vụ trong hệ thống Bắc Vàm Nao năm 2016 với tổng giá trị thực hiện là 4.890 triệu đồng.

- Thực hiện hoàn thành khối lượng công việc theo Hợp đồng đặt hàng đã ký với Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang về việc thực hiện công tác quản lý vận hành công thuộc dự án kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao năm 2016 với tổng giá trị thực hiện là 3.037 triệu đồng.

Ngoài ra, Công ty còn phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra hệ thống công trình để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý các hành vi lấn chiếm, xâm hại công trình (*Biểu số 02.D ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính*).

b. Kết quả sản xuất kinh doanh:

b1. Đánh giá xu hướng biến động về lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

Trong năm 2016 Công ty chủ yếu tập trung cho hoạt động công ích, quản lý vận hành, khai thác, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

b2. Xu hướng biến động về các chỉ tiêu tài chính:

Tình hình doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ báo cáo, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, được ghi nhận như sau:

- Tổng doanh thu:	50.141 triệu đồng
+ Doanh thu hoạt động công ích:	37.897 triệu đồng
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh:	11.098 triệu đồng
+ Doanh thu hoạt động tài chính:	1.005 triệu đồng
+ Thu nhập khác:	141 triệu đồng
- Tổng chi phí:	46.565 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	3.576 triệu đồng
- Thuế TNDN phải nộp:	282 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	3.294 triệu đồng

Trong đó, Lợi nhuận từ hoạt động công ích 1.401 triệu đồng là khoản hỗ trợ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 02 tháng lương thực tế thực hiện trong năm thông qua Hợp đồng đặt hàng về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi do tỉnh quản lý năm 2016. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý,

khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi mà không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận không đủ để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 02 tháng lương thực tế được Nhà nước hỗ trợ để trích lập 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương với mức 02 tháng lương thực tế thực hiện trong năm. Phần lợi nhuận từ hoạt động công ích này không sử dụng vào việc tính chỉ số tài chính ROE và ROA để phân tích hoạt động kinh doanh và sự tăng trưởng của Công ty. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh 1.893 triệu đồng, khoản lợi nhuận này được sử dụng để tính các chỉ số tài chính ROE và ROA của Công ty.

Tổng doanh thu năm 2016 đạt 50.141 triệu đồng, giảm 20,57% so với năm 2015, giảm 12,74% so với năm 2014 và vượt kế hoạch đề ra 3,43%.

Tương ứng với sự sụt giảm của doanh thu thì chi phí phát sinh liên quan cũng giảm, tổng chi phí năm 2016 là 46.565 triệu đồng giảm 23,15% so với năm 2015, giảm 14,58% so với năm 2014 và vượt 0,21% so với kế hoạch đề ra.

Trong năm, Công ty cũng đã kiểm soát được chi phí khá tốt. Vì vậy, lợi nhuận của Công ty vẫn được đảm bảo tăng vượt kế hoạch đề ra. Chẳng hạn, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt 2.175 triệu đồng tăng 8,20% so với kế hoạch đề ra nhưng giảm 26,19% so với năm 2014 và giảm 14,13% so với năm 2015. Sau khi trừ đi phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt 1.893 triệu đồng tăng 6,71% so với kế hoạch đề ra, giảm 21,26% so với năm 2014 và giảm 14,88% so với năm 2015.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) = $\frac{1.893 \text{ triệu đồng}}{52.582 \text{ triệu đồng}} = 0,036$.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) = $\frac{1.893 \text{ triệu đồng}}{336.719 \text{ triệu đồng}} = 0,006$.

Từ hai chỉ số ROE và ROA cho thấy, khả năng sinh lời trên Vốn chủ sở hữu và trên Tổng tài sản của Công ty vẫn còn thấp. Do đặc thù Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích nên hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh đều chú trọng vào việc phục vụ công ích, xã hội. Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho Công ty dùng vào mục đích đầu tư các dự án có tính chất phục vụ xã hội như: đầu tư, mở rộng trạm bơm tưới, tiêu vùng cao, vùng đồng bào dân tộc,... Bên cạnh, tổng tài sản của Công ty thì rất lớn (chủ yếu là công, đập, đất đai gắn liền với công trình) nhưng không thể sử dụng để tạo ra lợi nhuận mà được sử dụng vào mục đích mang tính chất phục vụ công ích, xã hội.

Qua kết quả phân tích trên, các chỉ tiêu tài chính thực hiện năm 2016 tăng so với kế hoạch đề ra, chứng tỏ hoạt động kinh doanh của Công ty luôn có bước phát triển và đảm bảo tăng trưởng (*Biểu số 02.C ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính*).

4/. Tình hình chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác

a. Thực hiện nghĩa vụ thuế:

Trong năm 2016, Công ty chấp hành kê khai và nộp thuế đầy đủ vào ngân sách nhà nước đúng thời gian và giá trị theo quy định pháp luật. Cụ thể, tổng giá trị các khoản nộp ngân sách Công ty đã nộp theo quy định là 1.464 triệu đồng, với các khoản nộp như sau:

- | | |
|--|----------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp: | 215 triệu đồng |
| - Thuế giá trị gia tăng: | 409 triệu đồng |
| - Thuế thu nhập cá nhân: | 35 triệu đồng |
| - Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: | 47 triệu đồng |
| - Thuế môn bài: | 4 triệu đồng |

Bên cạnh, Công ty cũng đã nộp về Ngân sách nhà nước phần lợi nhuận giữ lại của năm 2015 là 754 triệu đồng.

b. Lao động, tiền lương:

Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định, chế độ chính sách về tiền lương, phúc lợi đúng theo Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương. Trong năm, Công ty đã áp dụng thực hiện theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động; Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Đồng thời, Công ty luôn đảm bảo việc duy trì thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước. Qua đó, trong năm 2016 tình hình lao động và tiền lương Công ty thực hiện như sau:

- Tổng số CB-CNV có mặt đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 200 người và 01 kiểm soát viên không chuyên trách, trong đó:

+ Người quản lý doanh nghiệp là 07 người, bao gồm: Chủ tịch Công ty 01 người; Giám đốc 01 người; Phó giám đốc 03 người; Kiểm soát viên chuyên trách 01 người và Kiểm soát viên không chuyên trách 01 người.

+ Người lao động 193 người, bao gồm: lao động chuyên môn, phục vụ 54 người và lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh 139 người.

- Tiền lương, thù lao chi trả trong năm 2016 là 10.428,02 triệu đồng, gồm:

+ Tiền lương, thù lao chi trả cho Người quản lý doanh nghiệp là 1.646,40 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch. Lương bình quân của Người quản lý doanh nghiệp là 19,60 triệu đồng/người/tháng đạt 100% so với kế hoạch.

+ Tiền lương chi trả cho người lao động là 8.781,62 triệu đồng đạt 102,49% so với kế hoạch. Lương bình quân của người lao động là 5,717 triệu đồng/người/tháng, đạt 104,89% so với kế hoạch.

c. Các chính sách khác:

- Công ty thực hiện các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định pháp luật.

- Song song đó, công tác đảm bảo An toàn lao động, Phòng cháy chữa cháy, An ninh trật tự và Vệ sinh môi trường đối với toàn thể người lao động trong Công ty được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

5/. Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ

- Việc phân phối lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo đúng quy định về trích lập và phân phối của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 3.294 triệu đồng, được phân phối như sau:

- | | |
|------------------------------------|------------------|
| + Trích quỹ đầu tư phát triển: | 568 triệu đồng |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: | 2.469 triệu đồng |
| + Trích quỹ thưởng Ban điều hành: | 206 triệu đồng |
| + Lợi nhuận giữ lại: | 51 triệu đồng |

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng 2.469 triệu đồng do Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm và giảm

2.176 triệu đồng sử dụng cho việc chi khen thưởng, tham quan nghỉ dưỡng, hỗ trợ ốm đau, hiếu hỷ cho người lao động và chi hoạt động phúc lợi xã hội.

- Quỹ thưởng Ban điều hành tăng 206 triệu đồng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế, giảm 188 triệu đồng do chi thưởng Ban điều hành với giá trị tương ứng 90% quỹ thưởng Ban điều hành theo quy định..

(Biểu số 02.Đ ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính)

II. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện đạt yêu cầu các chỉ tiêu kế hoạch được tỉnh giao phó, góp phần bảo vệ và ổn định sản xuất cho người dân, thực hiện tốt các chế độ, chính sách và đảm bảo tăng thu nhập đối với người lao động.

Bên cạnh kết quả đã đạt được, Công ty cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Để hoạt động trong năm 2017 đạt kế hoạch đề ra, Công ty có một số kiến nghị sau:

- Việc triển khai thi công công trình gặp rất nhiều khó khăn do giải phóng mặt bằng chậm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình, giải ngân vốn. Đề nghị các Sở, ngành và địa phương có giải pháp hỗ trợ việc giải phóng mặt bằng khi công trình triển khai thi công đảm bảo được tiến độ đề ra;

- Công ty đang có các hoạt động mở rộng đầu tư trạm bơm điện với mục đích là áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để giúp nông dân giảm chi phí sản xuất. Đề nghị Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định cụ thể, hướng dẫn giải quyết hỗ trợ đối với các đường nước nhỏ để Công ty có điều kiện mở rộng dịch vụ tưới tiêu, mang lại nhiều lợi ích cho địa phương và người nông dân;

- Việc vi phạm lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình, lấy đất làm lộ, đề trên các tuyến kênh (do tính quản lý) đã và đang xảy ra, chưa có biện pháp khắc phục. Đề nghị cơ quan chức năng tại các huyện, thị, thành có giải pháp khắc phục tình trạng trên;

- Việc ký kết hợp đồng đặt hàng về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi do tỉnh quản lý hàng năm còn chậm so với quy định, vì vậy, công ty không có nguồn kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện. Đề nghị Sở, ngành thống nhất sớm ký Hợp đồng đặt hàng với công ty đúng theo quy định;

Trên đây là báo cáo về thực trạng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang, trình Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành có liên quan thông qua.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính An Giang (để b/c);
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên chuyên trách;
- Lưu: VT; P.KT-TV.



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

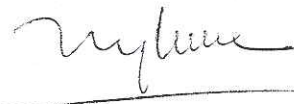
TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2016			Giải ngân đến ngày 31/12/2016			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
C	CÁC DỰ ÁN KHÁC		31.433	31.433	100	-			-	-	-	8.099	15.068	23.167	8.099	10.620	18.719	
I	Công trình nạo vét kênh, mương		5.453	5.453	100				-	-	-	338	4.151	4.489	338	1.595	1.933	
1	Nạo vét kênh Chác Cà Đao (Ngọn Cái -> Trường Tiền)	QĐ số 734/QĐ-SNN&PTNT ngày 18/11/2015	894	894	100			2016				80	718	798	80	222	302	
2	Nạo vét kênh Đào (Trà Sư -> Tha La)	QĐ số 733/QĐ-UBND ngày 18/11/2015	600	600	100			2016				57	402	459	57	392	449	
3	Nạo vét kênh 15 (kênh 2 -> kênh Soài So)	QĐ số 737/QĐ-SNN&PTNT ngày 18/11/2015	363	363	100			2016				45	267	312	45	84	129	
4	Nạo vét kênh T6 (kênh Mới -> kênh ranh AG-KG)	QĐ số 2355/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.554	1.554	100			2016				156	982	1.138	156	307	463	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2016			Giải ngân đến ngày 31/12/2016			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Nạo vét đầu vàm kênh T4	QĐ số 440/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/6/2016	779	779	100			2016				-	682	682	-	251	251	
6	Nạo vét kênh ranh An Giang - Kiên Giang	QĐ số 577/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/8/2016	418	418	100			2016				-	363	363	-	139	139	
7	Nạo vét kênh Tân Vọng	QĐ số 576/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/8/2016	603	603	100			2016				-	532	532	-	200	200	
8	Gia cố sạt lở bờ kênh Ba Thê Mới	QĐ số 854a/QĐ-SNN&PTNT ngày 01/12/2016	242	242	100			2016				-	205	205	-	-	-	
II	Công trình sửa chữa lớn các cống		10.659	10.659	100				-	-	-	454	8.205	8.659	454	6.390	6.844	
1	Sửa chữa Cống Sáu Nhỏ	QĐ số 2357/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.437	1.437	100			2016				71	1.203	1.274	71	376	447	
2	Sửa chữa Cống Huỳnh Văn Thu	QĐ số 2354/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.620	1.620	100			2016				74	1.290	1.364	74	1.059	1.133	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2016			Giải ngân đến ngày 31/12/2016			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Sửa chữa Cổng Bung Liệt	QĐ số 2353/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2.238	2.238	100			2016				97	1.572	1.669	97	1.572	1.669	
4	Sửa chữa Cổng Kênh 3	QĐ số 2366/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2.332	2.332	100			2016				87	1.252	1.339	87	1.115	1.202	
5	Sửa chữa Cổng Ba Dạm	QĐ số 2356/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.032	3.032	100			2016				125	2.888	3.013	125	2.268	2.393	
III	Sửa chữa nhỏ cống, đập năm 2016	QĐ số 326/QĐ-SNN&PTN T ngày 11/5/2016	864	864	100			2016				-	833	833	-	756	756	
IV	Dự án Mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu	QĐ số 39/QĐ-KTTL ngày 24/3/2015	14.457	14.457	100			2015-2017				7.307	1.879	9.186	7.307	1.879	9.186	

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Đức Duy

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2016

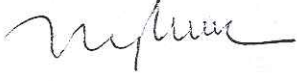
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016				
		Kế hoạch năm 2016	Năm 2015	Tại thời điểm 30/6/2016	Kế hoạch năm 2016	Năm 2015	Tại thời điểm 30/6/2016										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con	}															
II	Công ty liên kết																
III	Đầu tư tài chính																

GHI CHÚ: Cột (15): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Đức Duy

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu (Ha)	644.042	644.042	644.042	644.042	100.00%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tự chảy (Ha)	268.171	268.171	268.171	268.171	100.00%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (Ha)	125.871	125.871	125.871	125.871	100.00%	100.00%	100.00%
- Nhiệm vụ kiểm soát lũ (Ha)	250.000	250.000	250.000	250.000	100.00%	100.00%	100.00%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu (Ha)	644.042	644.042	644.042	644.042	100.00%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tự chảy (Ha)	268.171	268.171	268.171	268.171	100.00%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (Ha)	125.871	125.871	125.871	125.871	100.00%	100.00%	100.00%
- Nhiệm vụ kiểm soát lũ (Ha)	250.000	250.000	250.000	250.000	100.00%	100.00%	100.00%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
I. Tổng doanh thu	57.459	63.124	48.479	50.141	87.26%	79.43%	103.43%
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.014	61.254	47.479	48.995	89.06%	79.99%	103.19%
2. Giá vốn hàng bán	54.184	59.818	46.468	46.012	84.92%	76.92%	99.02%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	830	1.436	1.011	2.983	359.40%	207.73%	295.05%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.392	1.648	1.000	1.005	42.02%	60.98%	100.50%
5. Chi phí tài chính	12	20	-	-			
6. Chi phí bán hàng	5	-	-	-			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	311	470	-	339	109.00%	72.13%	

Nội dung	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.894	2.594	2.011	3.649	126.09%	140.67%	181.45%
9. Thu nhập khác	53	222	-	141	266.04%	63.51%	
10. Chi phí khác	-	283	-	214			
11. Lợi nhuận khác	53	-61	-	-73	-137.74%		
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.947	2.533	2.011	3.576	121.34%	141.18%	177.82%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	543	309	237	282	51.93%	91.26%	118.99%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	2.404	2.224	1.774	3.294	137.02%	148.11%	185.68%
15.1 Lợi nhuận hoạt động công ích	0	0	0	1.401			
15.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN hoạt động SXKD	2.404	2.224	1.774	1.893	78.74%	85.12%	106.71%

GHI CHÚ: Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) so với Kế hoạch	Tỷ lệ (%) so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm (Ha)	644.042	644.042	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tự chảy (Ha)	268.171	268.171	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (Ha)	125.871	125.871	100.00%	100.00%
- Nhiệm vụ kiểm soát lũ (Ha)	250.000	250.000	100.00%	100.00%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm (Triệu đồng)	36.972	36.496	98.71%	82.76%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (Triệu đồng)	36.972	37.897	102.50%	85.94%

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Bình Sơn
Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy
Nguyễn Đức Duy

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	477	473	710	240
- Thuế GTGT	360	105	409	56
- Thuế TNDN	114	282	215	181
- Thuế đất	-	47	47	-
- Các khoản thuế khác	3	39	39	3
2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	754	-	754	-

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	-	568	568	-
2. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	828	2.469	2.176	1.121
3. Quỹ thưởng VCQLDN	203	206	188	221

- Quỹ đầu tư phát triển tăng 568 triệu đồng do Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 và đồng thời Công ty cũng đã sử dụng toàn bộ Quỹ này để bổ sung Vốn điều lệ còn thiếu.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng 2.469 triệu đồng do Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm và giảm 2.176 triệu đồng do Công ty chi hỗ trợ người lao động nhân dịp Tết Nguyên Đán, Lễ 30/4 & 1/5, Lễ 2/9, Tết Trung Thu năm 2016, ốm đau, hiếu hỷ và chi cho phúc lợi xã hội (Hỗ trợ địa phương xây cầu, đóng góp vào Quỹ Người nghèo,...)

- Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp tăng 206 triệu đồng do Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 bằng 1,5 tháng lương thực hiện của Viên chức quản lý doanh nghiệp và đồng thời trong năm Công ty cũng đã chi 90% Quỹ này cho Viên chức quản lý doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Đức Duy